

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9 , Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/6/2019

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (đến ngày 27/03/2019) và Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra (từ ngày 27/03/2019).

Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 theo Giấy ủy quyền số 46/UQ.2019 ngày 02 tháng 8 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Số: *M7* /VACO/BCSX.HCM**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 2 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 14 tháng 2 năm 2019



Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel : (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel : (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.182.756.328.730	1.246.519.616.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.303.133.409	22.603.807.470
1. Tiền	111		18.303.133.409	22.603.807.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		657.255.000.000	640.490.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	657.255.000.000	640.490.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.169.753.361	267.191.746.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	236.549.372.682	261.980.337.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.604.005.310	6.341.512.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.386.183.601	52.146.815.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(53.369.808.232)	(53.276.918.988)
IV. Hàng tồn kho	140	10	271.396.673.764	297.946.447.531
1. Hàng tồn kho	141		283.147.477.352	303.326.724.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.750.803.588)	(5.380.276.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.631.768.196	18.287.614.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.525.378.999	3.548.175.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.583.183.838	13.159.114.307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	523.205.359	1.580.324.819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		464.208.016.850	484.409.510.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		422.002.263.961	435.706.620.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	392.908.259.896	407.284.720.134
- Nguyên giá	222		907.717.020.292	903.142.984.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(514.808.760.396)	(495.858.263.928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	29.094.004.065	28.421.900.539
- Nguyên giá	228		33.060.609.543	32.190.180.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.966.605.478)	(3.768.280.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	3.910.518.474	4.306.952.474
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.910.518.474	4.306.952.474
IV. Tài sản dài hạn khác	260		38.293.234.415	44.393.937.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.086.362.167	10.948.656.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	-	2.289.563.320
3. Lợi thế thương mại	269	17	29.206.872.248	31.155.718.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.646.964.345.580	1.730.929.127.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		847.004.500.663	925.802.484.185
I. Nợ ngắn hạn	310		281.116.659.866	341.615.314.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	50.366.686.334	49.845.797.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.518.073.133	733.601.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.310.213.827	1.754.220.164
4. Phải trả người lao động	314		13.009.892.622	17.144.080.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.286.502.566	15.041.519.506
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.913.728.946	1.852.132.513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	198.840.485.791	253.283.626.616
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.076.647	1.960.336.416
II. Nợ dài hạn	330		565.887.840.797	584.187.169.924
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.954.766.074	2.344.497.794
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	122.775.195.795	147.578.557.551
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	439.844.783.313	434.264.114.579
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.313.095.615	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799.959.844.917	805.126.642.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	799.959.844.917	805.126.642.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.777.836.749	148.728.813.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		148.728.813.527	136.194.264.052
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3.950.976.778)	12.534.549.475
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.368.160.192	56.583.981.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.646.964.345.580	1.730.929.127.063



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	356.068.060.228	385.746.467.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.279.851.269	4.320.193.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		353.788.208.959	381.426.273.421
4. Giá vốn hàng bán	11	27	274.771.678.537	279.589.777.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		79.016.530.422	101.836.495.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	28.344.738.710	23.698.443.437
7. Chi phí tài chính	22	30	23.141.905.174	18.902.462.913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.759.968.735	10.217.577.061
8. Chi phí bán hàng	25	31	59.192.254.629	69.826.378.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	23.705.621.596	28.588.999.707
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.321.487.733	8.217.097.930
11. Thu nhập khác	31	32	786.629.352	2.878.321.486
12. Chi phí khác	32		1.452.068.234	305.787.729
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(665.438.882)	2.572.533.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		656.048.851	10.789.631.687
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.220.187.877	1.529.046.885
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	3.602.658.935	(24.823.834)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(5.166.797.961)	9.285.408.636
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3.950.976.778)	9.117.668.914
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.215.821.183)	167.739.722
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(70)	160
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(11)	152



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	656.048.851	10.789.631.687
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	21.113.417.667	18.657.242.134
- Các khoản dự phòng	3	9.224.835.429	(9.183.533.859)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.198.409.813	6.050.516.237
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(28.267.543.729)	(23.671.900.801)
- Chi phí lãi vay	6	19.759.968.735	14.737.476.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	24.685.136.766	17.379.432.376
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	26.876.138.835	(26.973.763.755)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	17.449.430.674	(64.453.600.080)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.282.406.033)	29.216.183.576
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(114.909.814)	(2.289.036.884)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.378.084.940)	(17.630.887.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.325.183.899)	(20.698.136.221)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.089.259.769)	(664.371.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.820.861.820	(86.114.179.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.986.986.770)	(62.233.383.640)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(581.255.000.000)	(939.490.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	564.490.000.000	525.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.869.447.929	14.666.508.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.117.461.159	(461.156.875.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	231.661.421.670	914.949.274.884
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.907.924.251)	(381.690.395.198)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.246.502.581)	564.724.320.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.308.179.602)	17.453.265.611
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.603.807.470	19.919.971.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.505.541	4.129.236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	18.303.133.409	37.377.366.101



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 19 ngày 22/4/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 22/4/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2019 là 1223 người (tại ngày 01/01/2019 là 1309 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Quận Chanthabory, Lào	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	90	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

- Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện MSC đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Chủ sở hữu MSC vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của DPM là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Trong năm, DPM đang tạm ngừng hoạt động.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của VPC là 163 tỷ VND.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Benovas Pharma là 30.000.000.000 VND. Trong năm 2019, Benovas Pharma đã đi vào hoạt động và nhận lại toàn bộ hoạt động từ Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Benovas MeDevices là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2019, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp Theo)

- Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần dược thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Benovas là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T ("Euvipharm") là công ty cổ phần dược thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100670578 ngày 20 tháng 04 năm 2005 và thay đổi lần thứ 06 ngày 08 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Vốn điều lệ của Euvipharm là 542.857.150.000 VND. Tình trạng hoạt động của Euvipharm: đang hoạt động bình thường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. (như trình bày tại mục “Giao dịch hợp nhất kinh doanh”)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm	08 - 10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay (tiếp theo)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Có liên quan với HĐQT
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với HĐQT
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safaco	Có liên quan với HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Có liên quan với HĐQT
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.558.115.672	2.754.037.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.745.017.737	19.849.770.446
Cộng	18.303.133.409	22.603.807.470

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	657.255.000.000	640.490.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	12.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	15.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	515.000.000.000	563.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	11.690.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	104.255.000.000	12.000.000.000
Cộng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	657.255.000.000	640.490.000.000

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 21, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	19.861.013.546	20.104.040.884
Phải thu khách hàng khác	200.259.461.637	225.447.399.307
Cộng	236.549.372.682	261.980.337.690
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	(47.496.762.693)	(47.404.139.317)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	189.052.609.989	214.576.198.373

- (i) Khoản phải thu với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (“Amigo”) bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm với Amigo với giá trị là 18.949.699.326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 và được gia hạn thanh toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.386.183.601	(5.310.656.612)	52.146.815.521	(5.310.656.612)
- Ký cược, ký quỹ	361.920.844	-	347.957.220	-
- Phải thu về cổ phần hoá	20.100.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng	4.416.154.514	(689.833.740)	4.603.359.844	(689.833.740)
- Lãi dự thu (i)	17.075.953.411	-	39.677.857.611	-
- Phải thu khác	7.448.389.908	(4.620.822.872)	7.394.111.145	(4.620.822.872)
- Kinh phí công đoàn	-	-	35.498.000	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	63.664.924	-	46.731.701	-
b) Dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	29.388.183.601	(5.310.656.612)	52.148.815.521	(5.310.656.612)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi (như trình bày tại thuyết minh số 5) và lãi suất áp dụng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng ngắn hạn	47.496.762.693	47.404.139.317
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	562.388.927	562.123.059
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.310.656.612	5.310.656.612
Cộng	53.369.808.232	53.276.918.988

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	53.276.918.988	48.892.328.233
Trích dự phòng trong kỳ	2.487.379.796	3.466.101.487
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.362.887.460)	(1.159.611.184)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	(31.603.092)	-
Tại ngày 31/12	53.369.808.232	51.198.818.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	60.935.529.293	13.438.766.600	61.686.832.498	14.282.693.181
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	39.530.077.165	13.438.766.600	40.281.380.370	14.282.693.181
2/Phải thu khác	5.322.587.914	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.123.059	-
Tổng cộng	66.820.506.134	13.450.697.902	67.571.543.471	14.294.624.483

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	18.849.287.501	-	9.533.006.951	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.117.391.180	5.710.199.334	132.647.615.239	1.661.088.180
Công cụ, dụng cụ	8.443.627.610	-	8.004.970.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.997.397.021	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	127.483.145.035	5.806.256.366	141.667.487.909	3.568.885.318
Hàng hóa	9.256.629.005	234.347.888	2.369.282.346	150.303.322
Cộng	283.147.477.352	11.750.803.588	303.326.724.351	5.380.276.820

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.380.276.820	17.697.850.163
Trích dự phòng trong kỳ	9.119.767.240	4.531.263.190
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(19.424.147)	(5.406.190.793)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	(2.729.816.325)	(10.615.096.559)
Tại ngày 30/06	11.750.803.588	6.207.826.001

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.525.378.999	3.548.175.146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.653.518.806	1.540.312.275
Chi phí thuê kho	114.166.660	875.022.343
Chi phí khác	3.757.693.533	1.132.840.528
b) Dài hạn	9.086.362.167	10.948.656.206
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.021.569.633	2.289.676.275
Chi phí tư vấn	-	53.515.283
Chi phí khác	7.064.792.534	8.605.464.648

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	731.644.807	7.768.877.846	8.409.074.756	91.447.897
Thuế nhập khẩu nộp thừa	354.639.154	1.088.266.152	1.104.831.094	338.074.212
Thuế TNDN nộp thừa	421.946.110	-	393.110.627	28.835.483
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	72.094.748	-	7.246.981	64.847.767
Cộng	1.580.324.819	8.857.143.998	9.914.263.458	523.205.359

b) Phải nộp

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	400.248.022	2.054.830.972	2.056.059.056	399.019.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.446.247	1.827.077.250	1.325.183.899	1.495.339.598
Thuế thu nhập cá nhân	360.525.895	1.543.564.333	1.489.235.937	414.854.291
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	769.203.450	769.203.450	-
Các loại thuế khác	-	489.350.491	488.350.491	1.000.000
Cộng	1.754.220.164	6.684.026.496	6.128.032.833	2.310.213.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	193.902.656.961	592.991.851.383	22.965.714.271	3.124.666.189	90.158.095.258	903.142.984.062
- Mua trong kỳ	-	2.319.175.960	1.953.805.726	346.584.544	-	4.619.566.230
- Giảm khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
Số dư cuối kỳ	193.902.656.961	595.265.497.343	24.919.519.997	3.471.250.733	90.158.095.258	907.717.020.292
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.823.331.297	360.436.529.061	13.983.182.980	2.018.700.626	57.596.519.964	495.858.263.928
- Khấu hao trong kỳ	3.045.082.647	12.899.915.930	976.520.033	204.503.816	1.840.224.042	18.966.246.468
- Tăng khác	-	(15.750.000)	-	-	-	(15.750.000)
Số dư cuối kỳ	64.868.413.944	373.320.694.991	14.959.703.013	2.223.204.442	59.436.744.006	514.808.760.396
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	132.079.325.664	232.555.322.322	8.982.531.291	1.105.965.563	32.561.575.294	407.284.720.134
Số dư cuối kỳ	129.034.243.017	221.944.802.352	9.959.816.984	1.248.046.291	30.721.351.252	392.908.259.896

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 218.174.063.461 VND (tại ngày 31/12/2018 là 196.328.022.108 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 221.411.069.226 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 235.551.383.405 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.975.236.593	1.226.264.200	988.680.000	32.190.180.793
- Mua trong kỳ	-	870.428.750	-	870.428.750
Số dư cuối kỳ	29.975.236.593	2.096.692.950	988.680.000	33.060.609.543
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.863.412.688	775.789.348	129.078.218	3.768.280.254
- Khấu hao trong kỳ	105.730.746	67.877.478	24.717.000	198.325.224
Số dư cuối kỳ	2.969.143.434	843.666.826	153.795.218	3.966.605.478
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	27.111.823.905	450.474.852	859.601.782	28.421.900.539
Số dư cuối kỳ	27.006.093.159	1.253.026.124	834.884.782	29.094.004.065

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup	-	385.232.250
Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	3.445.070.000	3.445.070.000
Các khoản khác	465.448.474	476.650.224
Cộng	3.910.518.474	4.306.952.474

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại / (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Lợi nhuận chưa thực hiện	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	973.324.103	552.671.403	1.194.618.273	(201.562.145)	2.519.051.634
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	158.480.828	(84.871.844)	(303.097.298)	-	(229.488.314)
Số dư đầu năm nay	1.131.804.931	467.799.559	891.520.975	(201.562.145)	2.289.563.320
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	184.192.107	(77.946.344)	(940.883.161)	(2.768.021.537)	(3.602.658.935)
Số dư cuối kỳ	1.315.997.038	389.853.215	(49.362.186)	(2.969.583.682)	(1.313.095.615)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	29.206.872.248	31.155.718.223
Cộng	29.206.872.248	31.155.718.223

Chi tiết phát sinh lợi thế thương mại trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.155.718.223	38.878.410.212
Số phân bổ trong kỳ	(1.948.845.975)	(2.140.095.975)
Số dư cuối kỳ	29.206.872.248	36.738.314.237

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>1.723.189.041</i>	<i>1.723.189.041</i>	<i>1.108.076.237</i>	<i>1.108.076.237</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.723.189.041	1.723.189.041	1.108.076.237	1.108.076.237
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	<i>48.643.497.293</i>	<i>48.643.497.293</i>	<i>48.737.720.905</i>	<i>48.737.720.905</i>
Công ty Cổ phần Thương mại SX Oai Hùng - TP.HCM	7.787.448.406	7.787.448.406	1.179.315.104	1.179.315.104
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại in Phước Châu - Vĩnh Long	2.180.964.597	2.180.964.597	3.621.804.967	3.621.804.967
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.549.200.000	3.549.200.000	3.533.240.000	3.533.240.000
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	4.128.312.000	4.128.312.000
Plastop Service Corporation	-	-	2.392.917.008	2.392.917.008
Công ty TNHH NEO Unicap	3.745.783.340	3.745.783.340	3.725.748.488	3.725.748.488
NECTAR LIFESCIENCES - Ấn Độ	5.614.507.500	5.614.507.500	-	-
Phải trả khác	25.765.593.450	25.765.593.450	30.156.383.338	30.156.383.338
Cộng	50.366.686.334	50.366.686.334	49.845.797.142	49.845.797.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	345.893.719	554.833.198
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.545.839.278	9.909.727.087
Chi phí thuê quầy	1.032.320.845	13.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	175.500.000
Chi phí phải trả khác	2.517.669.718	2.546.642.281
Chi phí phải trả trái phiếu	1.844.779.006	1.841.816.940
Cộng	<u>12.286.502.566</u>	<u>15.041.519.506</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	163.079.701	105.257.055
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	87.691.806	62.059.940
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	16.588.900	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.048.628.720	1.070.486.799
- Các cổ đông cá nhân của Công ty	424.999.963	424.999.963
Cộng	<u>1.913.728.946</u>	<u>1.852.132.513</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.500.000	5.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.949.266.074	2.338.997.794
Cộng	<u>1.954.766.074</u>	<u>2.344.497.794</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	253.283.626.616	253.283.626.616	253.020.006.936	307.463.147.761	198.840.485.791	198.840.485.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (i)	42.695.196.963	42.695.196.963	5.694.003.081	48.389.200.044	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (ii)	36.416.843.967	36.416.843.967	92.387.830.210	82.372.292.868	46.432.381.309	46.432.381.309
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	78.706.864.216	78.706.864.216	81.764.383.838	82.960.964.279	77.510.283.775	77.510.283.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iv)	49.766.135.932	49.766.135.932	49.027.323.999	66.761.570.934	32.031.888.997	32.031.888.997
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	1.605.000.000	1.605.000.000	2.787.880.542	4.242.623.782	150.256.760	150.256.760
Vay dài hạn đến hạn trả	44.093.585.538	44.093.585.538	21.358.585.266	22.736.495.854	42.715.674.950	42.715.674.950
b) Vay dài hạn	147.578.557.551	147.578.557.551	-	24.803.361.756	122.775.195.795	122.775.195.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	3.444.776.490	3.444.776.490	-	3.444.776.490	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (vi)	79.933.781.061	79.933.781.061	-	10.658.585.266	69.275.195.795	69.275.195.795
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (vii)	64.200.000.000	64.200.000.000	-	10.700.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Như trình bày tại thuyết minh số 5, khoản vay được thế chấp bởi khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 VND
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long gồm 2 khoản vay:
+ Khoản vay của Công ty mẹ - Theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
+ Khoản vay của Công ty con - Công ty CP Dược phẩm Benovas theo Hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 5 năm 2018 kèm theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay Số: 02/2019-HĐBS/NHCT820-DCL ngày 16 tháng 05 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8 %/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo hợp đồng thâu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 05 năm 2019 với hạn mức thâu chi là 12.000.000.000 VND; mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS số tiền là 12.470.000.000 VND.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1". Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long công bố cộng (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
 - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:
- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 7.725.026.615 VND (tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND) của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
 - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 là 91.992.020.723 VND (tại ngày 31/12/2017 là 97.893.295.893 VND) của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.715.674.950	44.093.585.538
Trong năm thứ hai	42.715.674.950	44.093.585.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.059.520.845	103.484.972.013
Cộng	165.490.870.745	191.672.143.089
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	42.715.674.950	44.093.585.538
Số phải trả sau 12 tháng	122.775.195.795	147.578.557.551

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	443.237.621.292	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(3.392.837.979)	(3.869.182.242)
Số cuối kỳ	439.844.783.313	434.264.114.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

(*) **Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.111.516.945	5.360.852.718
Số cuối kỳ (2)	8.472.369.663	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.992.807.526	10.837.885.229
Số dư cuối kỳ (3)	12.830.692.755	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm = (1) + (2) + (3)	443.237.621.292	438.133.296.821

(**) **Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc được tính toán:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	3.869.182.242	4.789.760.000
Số phân bổ tăng trong kỳ	(476.344.263)	(436.338.286)
Số cuối kỳ	3.392.837.979	4.353.421.714

Ngày 07/02/2019, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD; Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	568.328.240.000	-	-	166.824.626.052	56.595.551.206	20.166.850	791.768.584.108				
Chia cổ tức	-	-	-	(28.416.412.000)	-	-	(28.416.412.000)				
Lãi trong năm	-	-	-	12.534.549.475	163.480.169	-	12.698.029.644				
Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	-	31.465.441.126	-	-	-	-	31.465.441.126				
Trích lập quỹ	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	-	(2.200.000.000)				
Chi thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2018	-	-	-	(103.950.000)	(85.050.000)	-	(189.000.000)				
Số dư đầu năm	568.328.240.000	31.465.441.126	148.728.813.527	56.583.981.375	20.166.850	805.126.642.878					
Lãi trong kỳ	-	-	(3.950.976.778)	(1.215.821.183)	-	(5.166.797.961)					
Số dư cuối kỳ	568.328.240.000	31.465.441.126	144.777.836.749	55.368.160.192	20.166.850	799.959.844.917					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824		56.832.824	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824		56.832.824	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824		56.832.824	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824		56.832.824	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824		56.832.824	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	42.402.616	424.026.160.000	74,61%	42.402.616	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	14.430.208	144.302.080.000	25,39%	14.430.208	144.302.080.000	25,39%
Cộng	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.832.824	568.328.240.000	100%

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
Đô la Mỹ	53.773,62		38.092,40	

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 30/6/2019 là:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869		9.500.774.869	
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000		4.489.700.000	
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660		5.104.436.660	
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395		4.092.978.395	
Các đối tượng khác	4.010.533.603		3.978.930.511	
Cộng	27.198.423.527		27.166.820.435	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.422.700.369	30.167.613.055
Doanh thu bán thành phẩm	341.808.322.834	354.173.434.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.405.419.936
Doanh thu khác	837.037.025	-
Cộng	356.068.060.228	385.746.467.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.279.851.269	4.320.193.753
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.166.955.971	1.982.893.478
- Giảm giá hàng bán;	3.449.570	273.003
- Hàng bán bị trả lại.	1.109.445.728	2.337.027.272

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.476.246.579	41.503.592.313
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.063.452.600	237.555.693.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.405.419.936
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.406.190.793)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.100.343.093	4.531.263.190
Giá vốn sản phẩm khác	1.131.636.265	-
Cộng	274.771.678.537	279.589.777.891

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.205.404.632	258.946.786.474
Chi phí nhân công	66.785.997.601	68.264.264.799
Chi phí dự phòng	124.492.336	1.805.941.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.164.571.691	16.517.146.159
Chi phí khác	70.376.238.920	80.794.287.206
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.948.845.975	2.140.095.981
Cộng	359.605.551.155	428.468.522.349

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.945.543.729	23.671.900.801
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.194.981	26.542.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.000.000	-
Cộng	28.344.738.710	23.698.443.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.852.689.659	10.217.577.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.310.458.896	6.130.414.378
Chi phí phát hành trái phiếu	476.344.263	376.338.286
Chi phí lãi trái phiếu	5.430.934.813	4.143.561.631
Hoàn nhập lãi chậm thanh toán	-	(1.975.787.193)
Thanh toán đúng hạn	868.129.744	-
Chi phí tài chính khác	203.347.799	10.358.750
Cộng	<u>23.141.905.174</u>	<u>18.902.462.913</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	20.984.791.503	23.001.903.133
Chi phí đồ dùng văn phòng	535.563.526	107.458.404
Chi phí khấu hao	927.059.483	801.425.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.452.914.525	36.327.275.816
Chi phí bằng tiền khác	2.291.925.592	9.588.316.031
Cộng	<u>59.192.254.629</u>	<u>69.826.378.417</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	11.294.867.021	10.687.500.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.039.091	12.210.979
Chi phí khấu hao	1.001.768.514	721.989.240
Chi phí dự phòng	124.492.336	2.306.490.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.172.740.882	10.180.376.051
Chi phí bằng tiền khác	1.137.867.777	4.680.433.062
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.948.845.975	-
Cộng	<u>23.705.621.596</u>	<u>28.588.999.707</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	786.629.352	2.878.321.486
Cộng	<u>786.629.352</u>	<u>2.878.321.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	(3.950.976.778)	9.117.668.914
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.950.976.778)	9.117.668.914
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(70)	160
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	(3.950.976.778)	9.117.668.914
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập	-	-
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu - VND	3.111.516.945	2.337.204.624
- <i>Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa</i>	3.111.516.945	2.337.204.624
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(839.459.833)	11.454.873.538
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	75.512.824	75.224.824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(11)	152
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu (*)	18.680.000	18.392.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	75.512.824	75.224.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu được tính toán dựa trên giả định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ theo các quy định về tỷ giá quy đổi ngoại tệ và giá chuyển đổi áp dụng của hợp đồng phát hành trái phiếu.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	761.460.464.899	835.126.298.746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.303.133.409	22.603.807.470
Nợ thuần	743.157.331.490	812.522.491.276
Vốn chủ sở hữu	799.959.844.917	805.126.642.878
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,93	1,01

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

56-
NHÀ
HỒ
NG
NIỆM
M TO
AC
H-T.J

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.303.133.409	22.603.807.470	18.303.133.409	22.603.807.470
Phải thu khách hàng và phải thu	209.340.151.280	257.418.601.477	209.340.151.280	257.418.601.477
Đầu tư tài chính ngắn hạn	657.255.000.000	640.490.000.000	657.255.000.000	640.490.000.000
Tổng cộng	884.898.284.689	920.512.408.947	884.898.284.689	920.512.408.947
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	761.460.464.899	835.126.298.746	761.460.464.899	835.126.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	51.862.403.917	51.346.783.904	51.862.403.917	51.346.783.904
Chi phí phải trả	12.286.502.566	15.041.519.506	12.286.502.566	15.041.519.506
Tổng cộng	825.609.371.382	901.514.602.156	825.609.371.382	901.514.602.156

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

202/12/2014
NH
CH
Y
H
AN
O
PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.303.133.409	-	18.303.133.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.338.151.280	2.000.000	209.340.151.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	657.255.000.000	-	657.255.000.000
Tổng cộng	884.896.284.689	2.000.000	884.898.284.689
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	198.840.485.791	562.619.979.108	761.460.464.899
Phải trả người bán và phải trả khác	51.862.403.917	-	51.862.403.917
Chi phí phải trả	12.286.502.566	-	12.286.502.566
Tổng cộng	262.989.392.274	562.619.979.108	825.609.371.382
Chênh lệch thanh khoản thuần	621.906.892.415	(562.617.979.108)	59.288.913.307
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.603.807.470	-	22.603.807.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.416.601.477	2.000.000	257.418.601.477
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	640.490.000.000	-	640.490.000.000
Tổng cộng	920.510.408.947	2.000.000	920.512.408.947
Số đầu năm			
Các khoản vay	253.283.626.616	581.842.672.130	835.126.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	51.346.783.904	-	51.346.783.904
Chi phí phải trả	15.041.519.506	-	15.041.519.506
Tổng cộng	319.671.930.026	581.842.672.130	901.514.602.156
Chênh lệch thanh khoản thuần	600.838.478.921	(581.840.672.130)	18.997.806.791

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Tập đoàn F.I.T
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban
Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 18, 19, 20; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Mua dịch vụ	3.229.489.382	4.687.367.894
Cung cấp dịch vụ	81.818.182	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	2.432.190.000	588.000.000
Cộng	<u>2.432.190.000</u>	<u>588.000.000</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	<u>Số tiền</u>	<u>Khoản mục ảnh hưởng</u>
	<u>VND</u>	
- Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước được thanh toán trong kỳ	3.583.333.850	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Khoản lãi dự thu trong kỳ	16.118.431.164	Tăng/giảm các khoản phải thu
- Khoản lãi dự thu năm trước đã thu tiền trong kỳ	33.831.599.772	Tăng/giảm các khoản phải thu



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

